Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày ...../...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.391,97	131,56	65,81	57,34	151,88	143,63	73,21	586,05	182,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	889,91	101,01	39,81	32,66	101,93	105,12	26,27	347,87	135,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9,19	-	-	-	-	-	-	2,00	7,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	880,72	101,01	39,81	32,66	101,93	105,12	26,27	345,87	128,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,53	-	-	-	-	-	-	5,53	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,11	30,55	16,50	10,04	8,23	7,27	6,70	15,03	14,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	31,79	-	-	-	10,42	-	-	-	21,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	188,42	-	9,50	14,64	16,20	18,22	8,48	121,38	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	114,96	-	-	-	15,10	13,02	4,00	71,75	11,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,25	-	-	-	-	-	27,76	24,49	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	158,20	23,82	11,32	11,07	21,92	11,20	10,06	68,81	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,75	-	-	0,50	0,44	1,75	1,83	1,36	1,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,03	4,03	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,39	0,07	0,10	0,03	-	-	-	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,42	0,42	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,12	-	-	0,12	-	-	-	5,00	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	-	-	0,12	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,00	11,60	-	-	3,50	-	-	13,70	3,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	27,12	11,60	-	-	3,50	-	-	8,82	3,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,88	-	-	-	-	-	-	4,88	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,68	7,38	11,25	10,35	17,95	9,45	8,23	48,75	10,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,68	7,38	11,25	10,35	17,95	9,45	8,23	48,75	10,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-